

## MƯỜI BỨC TRANH CHÂN TRÂU CỦA THIÊN SƯ QUÁCH AM

Trần Trúc Lâm

---o0o---

*Nguồn*

*<http://thuvienhoasen.org>*

*Chuyển sang ebook 5-8-2009*

*Người thực hiện : Nam Thiên – [namthien@gmail.com](mailto:namthien@gmail.com)*

*[Link Audio Tại Website http://www.phatphaponline.org](http://www.phatphaponline.org)*

Thiền tông Trung Hoa đã gây ảnh hưởng rất lớn không những về mặt tôn giáo mà còn thâm nhập sâu xa vào văn hóa, tập quán, triết học, tư tưởng, học thuật của Trung quốc và các nước lân cận như Nhật Bản, Triều Tiên và Việt Nam.

Phật giáo từ Thiên Trúc đã du nhập lẻ tẻ sang Trung quốc lúc đầu kỷ nguyên Tây lịch, nhưng mãi đến thế kỷ thứ III, trào lưu hoàng hóa mới bộc phát do sự gia tăng thịnh kinh, dịch thuật và cầu pháp. Năm 329 có Hòa thượng Pháp Hiền đi Ấn Độ thỉnh kinh. Năm 401 có vị Đại sư xứ Dao Tần (Kucha, thuộc Tân Cương ngày nay), vốn dòng dõi quý tộc là Cưu Ma La Thập (Kumarajiva: 344- 413) đến Trường An truyền bá Phật pháp và phiên dịch kinh Đại thừa đẩy lên một phong trào chép dịch kinh Phật rầm rộ ở Trung quốc. Các tông phái ban đầu như Tịnh-độ, Tam-luận, Thành-thực, Niết-bàn vv... liên tiếp lớn mạnh. Rồi các tông phái khác như Thiên-thai, Hoa-nghiêm, Pháp tướng vv... dần dần được thành lập.

Các tông phái ở thế kỷ thứ V nghiên về học thuật, chịu ảnh hưởng pháp Trung quán của Tổ Long Thọ (Nagarjuna) và theo con đường tiệm ngộ mà tu chứng. Mãi đến thời hai đồ đệ xuất chúng của Đại Sư Cưu Ma La Thập là Đạo Sinh và Tăng Triệu thì sắc thái Phật học tại Trung quốc mang một sắc thái đặc thù mới.

Đạo Sinh (360-434), vốn học rộng và tinh thông giáo pháp, đã thành lập Niết bàn tông. Ngài đã cùng sư phụ Cưu Ma La Thập dịch Kinh Diệu Pháp Liên Hoa (Saddharmapundarika-sutra) và Duy Ma Cật Sở Thuyết (Vimalakirtinirdesa-sutra). Ngài cũng đa 壎#243; công tổng luận hai bộ Kinh Đại Bát Niết Bàn (Mahaparinirvana-sutra) và Bát Nhã Ba La Mật Đa (Prajnaparamita-sutra), giải rõ ý niệm mọi chúng sinh đều có Phật tánh

(Buddhata) bình đẳng và hành giả tu theo theo con đường đốn ngộ, có thể hốt nhiên mà đạt chánh giác và hợp nhất với Chân Như. Ngài thuyết rằng Phật tánh nói trong Kinh Đại Bát Niết Bàn và tính Không trong Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa chỉ là một. Cả hai đều là vô tính, vô tướng và đó cũng chính là Niết bàn, một giai tầng tâm thức không còn phân biệt giữa tướng ngã, tướng nhân.

Tăng Triệu (374-414), ban đầu học đạo của Lão, Trang, khi rốt ráo lại than "Hay thì hay lắm nhưng còn trụ nơi hư vô, chưa đến chỗ tột cùng", đến khi đọc qua kinh Duy-Ma Cật Sở Thuyết, ngài vui mừng thốt "Nay mới biết được chỗ về!" bèn xuất gia làm đệ tử của Cưu Ma La Thập. Tăng Triệu nổi danh qua bộ Triệu Luận gồm bốn cuốn là Bát Nhã Vô Tri, Bát Chân Không, Vật Bất Thiên và Niết Bàn Vô Danh. Qua đó ngài đã trình bày tính xuyên suốt của tương đối và tuyệt đối, của hiện tượng và bản thể, chúng vừa tương vừa nghịch nhau. Chính nhờ Tăng Triệu mà Đại thừa hệ phái Trung quán đã nảy nở đầy sinh lực trên đất Trung hoa.

Khoảng năm 520, Bồ Đề Đạt Ma (Bodhidharma) vị Tổ Thiền tông đời thứ 28 của Ấn Độ vì thấy sự suy vi của Phật giáo tại bản xứ nên theo đường biển đến Quảng châu lúc Ngài đã 50 tuổi để hoằng hóa sang Trung quốc và sau bao thăng trầm buổi đầu đã thiết lập được một truyền thống Thiền Trung Hoa tuyệt diệu nhờ nảy nở trên một mảnh đất đã sẵn mầm đạo vị, và trở thành vị Sơ Tổ Thiền Trung Hoa. Ngài thường thuyết bộ kinh Nhập Lăng Già (Lankavata-sutra) và truyền phép thiền định. Ngài đã đặt ra hầu hết những giềng mối cơ bản cho Thiền tông Trung Hoa.

Bồ Đề Đạt Ma với tướng mạo dữ dằn, mắt lộ, râu ria rậm rạp đến nỗi các hành giả còn gọi ngài là "Bích nhãn Hồ" nghĩa là tên rợ mắt xanh, mở ra được dòng Thiền từ Chùa Thiêu Lâm, trên rặng núi Tung sơn. Tương truyền nơi đây Ngài đã thiền định suốt 9 năm ngồi quay mặt vào vách đá, và cũng tại đây Huệ Khả đến cầu đạo. Từ đó y bát giòng Thiền đã được truyền thừa cho năm vị Tổ kế thừa là Nhị tổ Huệ Khả, Tam tổ Tăng Xán, Tứ tổ Đạo Tín, Ngũ tổ Hoằng Nhãn và Lục tổ Huệ Năng. Đến thời Huệ Năng, đời nhà Đường, thì phái Thiền tông đã phát triển rộng rãi, đạt đến tuyệt đỉnh và rất được trân trọng ở Trung Hoa. Chính ngài là người đã vận dụng cả kinh điển Đại thừa, thiền định Ấn và Lão giáo để truyền dạy yếu lý của Phật pháp là đốn ngộ kiến tánh. Uy danh, đạo hạnh của Huệ Năng được sử sách đánh giá rất cao trong hàng chư tổ. Lời giảng của ngài ghi lại trong bộ "Pháp Bảo Đàn Kinh" được gọi là Kinh trong khi sách của chư tổ khác thì chỉ được gọi là Luận mà thôi.

Huệ Năng lập môn phái ở Tào Khê, phía nam nước Tào nên được gọi là Nam tông, vì Thần Tú, một đệ tử cao tăng khác của Hoàng Nhẫn, nhưng lại không được chánh truyền y bát, vẫn ở lại núi Hoàng Mai lập phái Bắc tông, theo lối thật tu tiệm ngộ, nên đương thời có câu: "Nam đốn, Bắc tiệm". Phái Bắc tông về sau suy kém, trong khi phái Nam tông càng ngày càng hưng thịnh và dần dần lập thành 5 phái Thiền của Trung Hoa. Lục Tổ đã y theo lời dẫn dò của Thầy là Hoàng Nhẫn: "Ngày xưa đức Đạt Ma mới đến xứ này, người ta chưa tin Phật pháp, nên phải truyền cái y và bát này để làm vật tin từ đời này sang đời khác. Còn Pháp thì lấy tâm chuyển tới; và từ xưa chư Phật chỉ trao kín cái bản tâm mà thôi. Y, bát này lại trở thành cái mối tranh chấp, vậy từ đời người trở đi, không cần phải truyền y bát nữa, vì tông phái đã có truyền thống rõ rệt rồi..." mà không truyền thừa y bát lại cho đệ tử tín cẩn nữa.

Tác phong tu hành thời Huệ Năng đã bắt đầu bớt dần lối sinh hoạt thuần tĩnh tọa trầm tư của tăng già Ân Độ, có lẽ một phần vì ảnh hưởng của môi sinh, khí hậu Trung quốc lạnh lẽo hơn, nên thêm vào phép tu lao tác (làm lưng bằng chân tay) để định tâm, nhưng vẫn chưa triển khai lối Thiền công án, thoại đầu hoặc át bông (hét đánh) như về sau.

Chủ thuyết của Lục Tổ Huệ Năng được tóm gọn trong câu: "Giáo ngoại biệt truyền, Bất lập văn tự, Trực chỉ nhân tâm, Kiến tánh thành Phật" hoặc "Bất nhị pháp môn" cũng trở thành tôn chỉ của Thiền tông Trung Hoa.

Huệ Năng có hai đệ tử xuất sắc là Nam Nhạc Hoài Nhượng (Nanyue Huairang: 677- 744) và Thanh Nguyên Hành Tư (Quiyan Xingxi: 660- 740). Người kế vị Nam Nhạc là Mã Tổ Đạo Nhất (Mazu Daoyi: 707-786), kế đến là Bách Trượng Hoài Hải (Baizhang Huaihai: 749-814; lập phái Qui Ngưỡng chủ trương triệt để lao động chân tay theo qui tắc nghiêm ngặt), rồi đến Hoàng Bá Hy Vận (Huangbo Xiyun: ?- 850; mà những lời dạy của Ngài đã được đệ tử Bùi Hưu chép lại trong bộ Hoàng Bá Truyền Tâm Pháp Yếu rất danh tiếng), rồi đến Lâm Tế Nghĩa Huyền (Linji Yixuan: ?- 867; đã lập phái Lâm Tế trong thời gian Pháp nạn ở Trung quốc: 842- 845; và Ngài đã phát minh ra lối thiền công án, cùng phép át bông mà truyền thống vẫn còn duy trì cho mãi đến ngày nay – xem BíchNham Lục, Vô Môn Quan vv...) Giòng Thanh Nguyên Hành Tư về sau phát sinh ra 3 tông phái khác là Tào động, Vân môn, và Pháp nhãn. Hai phái Tào động và Lâm Tế đã được truyền sang Nhật ở thế kỷ 12 mang tên là Sodo và Rinzai.

Thiền tông cũng đã được truyền vào Việt Nam thời thuộc nhà Tùy, khoảng năm 580, do một vị Thiền sư Ấn độ tên là Tì Ni Đa Lưu Chi (Vinitaruci: ? - 594), vốn là đệ tử của Tam tổ Tăng Xán, vì nạn phá Phật ở Trung quốc đã vâng lời thầy đi hoằng hóa phương Nam, đến tỉnh Hà Bắc lập chùa Pháp Vân (chùa Dâu) và truyền thừa cho Pháp Hiền. Có thuyết cho Tì Ni Đa Lưu Chi là tổ dòng Thiền ở Việt nam; nhưng lại có nơi cho rằng chính Khang Tăng Hội là người khai sáng. Tiếp theo, đến năm 820 đời Đường có Thiền sư Trung Hoa Vô Ngôn Thông (? - 826) môn đệ của Bách Trượng Hoài Hải, ngụ tại chùa Kiến Sơ, thuộc tỉnh Bắc Ninh ngày nay. Dòng Thiền này đã sản xuất ra những vị Thiền sư lỗi lạc như Khuông Việt, Thông Biện, Mãn Giác, Minh Không, Giác Hải vv... Rồi năm 1069 có Thiền sư Thảo Đường cũng vân tập phương nam hoằng dương chánh pháp.

Thực ra thì truyền thống Thiền đã có từ lâu đời ở Ấn độ, khởi phát từ các phương pháp tu luyện chú tâm quán tưởng của phái Yoga thuộc Bà la môn giáo, nhưng chỉ được kín đáo truyền dạy cho các đệ tử trong hàng tăng lữ đạo sĩ mà thôi, chưa được phổ biến rộng rãi ra ngoài cho các giai cấp khác. Truyền thống thiền trong Phật giáo dĩ nhiên cũng đã khởi đi từ thời Đức Phật Thích Ca qua điển tịch "Niêm hoa vi tiếu" giữa Phật và đại đệ tử Ca-Điếp (Mahakasyappa). Đạo uyên áo không thể thuyết được bằng lời mà chỉ dĩ tâm truyền tâm mà thôi cho những ai đã đạt đến trình độ đạo đức tối thượng. Tam tạng kinh điển, do các đệ tử kết tập những lời dạy của Đức Phật chỉ là phương tiện, kim chỉ nam vẽ đường để "kiến tánh", để đạt đến cõi tâm thể linh diệu vô nhị, còn gọi là Phật Tánh, hay Như Lai Tạng Tánh (Tathagata), hay còn được gọi bằng vô số thuật ngữ khác trong rừng kinh điển như Viên Giác Tánh, Bản Lai Diện Mục, Trí Tuệ Bát Nhã, Bản Tánh Sáng Suốt, Vô Tâm, Vô Thức, Đạo, Atman, Phi Thức - Phi Vô Thức (Naivasamjna-nâsamjnayatan), Diệu Tánh, Chân Như, Không, A lại đa thức, Niết Bàn, Tánh Giác, Chơn Tâm, Pháp Vô Sanh, Pháp Bất Diệt, Pháp Tối Thượng, Pháp Thân Huệ Mạng, Bản Thể Chân Thật, Bản Nguyên Chân Thật, Kim Cang Bất Hoại, Vô Sanh Pháp Nhẫn, hoặc Bản Lai Vô Nhất Vật vv...

Giáo lý chỉ giúp ở 6 bậc chuẩn bị của 8 bậc thiền định. Theo phái Yoga thì thiền định được phân ra làm 8 bậc để đạt đến siêu thoát là Yama, Niyama, Asana, Pranayama, Pratyahara, Dharana, Dhyana, và Samadhi. Tam tạng kinh thì chia ra 4 bậc thiền và 4 bậc định. Tổ Long Thọ thêm một bậc thiền ban sơ nữa gọi là thiền chuẩn bị. Tổ Thế Thân còn chia bậc thiền chuẩn bị thành hai bậc và đề ra hai hình thức luyện tập là bất tịnh quán và trì túc niệm.

Giáo lý không tạo ra giác ngộ. Liễu ngộ được Phật tánh không phải do học mà ra. Không có cuốn kinh nào hay lối tu khổ hạnh nào cứu kẻ hành giả ra khỏi luân hồi. Những kẻ hay thuyết lý đều là trợ thủ của Mâra, dẫn dắt người vào chỗ mê hoặc. Những người chỉ chuyên nghiên cứu Phật pháp và Thiền tông, có thể là bậc uyên bác, nhưng thường bị mắc kẹt ở giai tầng ý thức, vì họ chỉ muốn thỏa mãn ở mặt tri thức, mà không thực tu thực chứng ở mặt tâm linh. Bởi vậy mà Đức Phật đã từng dạy rằng giáo pháp tựa như ngón tay Ngài trở cho thấy mặt trăng tựa như chân như tự tánh mà thôi, và chư tổ nói đến bất lập văn tự, kiến tánh thành Phật là thế.

Chỉ có thiên định, phản chiếu hồi quang - dĩ nhiên là sau khi trải qua khá nhiều thời kỳ tu tập dọn dẹp bản thể cho được tuyệt thanh tịnh - mới khám phá ra được Phật tánh nơi chính mình. Những bộ kinh, luận như Tam Tạng Kinh, Bát Nhã Ba La Mật Đa Luận, Trung Quán Luận của tổ thiên thứ 14 Long Thọ (Nagarjuna), bộ Câu Xá Luận của Tổ thứ 21 Thế Thân (Vasubandhu) và Kinh Lăng Già của tổ thứ 28 Bồ Đề Đạt Ma vv... đã dẫn dắt hành giả theo lối tu tiệm ngộ; cho mãi đến Lục tổ Trung Hoa Huệ Năng mới nhấn mạnh vào lối tu trực chỉ đốn ngộ.

Trong chôn già lam, từ xa xưa đã xuất hiện nhiều bộ tranh chấn trâu của các cao tăng cốt truyền dạy chúng tăng, nhưng rồi thất lạc dần. Mãi đến đời Tống (960- 1279), nhiều bộ tranh mới đã được truyền tụng trong các Tông lâm, Thiền Viện, có thuyết cho là gồm 4 bộ, có thuyết khác cho là 5 hay 6 bộ, phản ảnh nhiều khuynh hướng khác nhau trong sự tu tập, chứng nghiệm.

Tự trung mỗi bộ có mười bức, mỗi bức có một bài tụng bằng thơ tứ tuyệt, và một bài chú giải bằng văn xuôi, có thể xếp thành hai loại: Loại tranh theo khuynh hướng Đại Thừa và loại tranh theo khuynh hướng Thiền Tông. Tuy tranh vẽ có khác nhau đôi chút nhưng các bài tụng và bài chú riêng cho mỗi loại vẫn không thay đổi. Các bức tranh được đặt đề mục theo thứ tự từ 1 đến 10 như sau:

**Tranh Đại thừa:** 1: Vị mục (Chưa chẵn). 2: Sơ điều (Mới chẵn). 3: Thọ ché (Chịu phép). 4: Hồi thủ (Quay đầu). 5: Tuần phục (Vâng chịu). 6: Vô ngại (Không ngại). 7: Nhiệm vận (Tha hồ). 8: Tương vong (Cùng quên). 9: Độc chiếu (Soi riêng). 10. Song dẫn (Dứt cả hai) với bức tranh vòng tròn.

**Tranh Thiền Tông:** 1: Tâm ngu (Tìm trâu). 2: Kiến tích (Thấy dấu). 3: Kiến ngu (Thấy trâu). 4: Đắc ngu (Được trâu). 5: Mục ngu (Chăn trâu). 6: Ky ngu qui gia (Cỡi trâu về nhà). 7: Vong ngu tồn nhân (Quên trâu còn

người). 8: Nhân ngư câu vong (Người trâu đều quên), với bức tranh vòng tròn. 9: Phản bồn hoàn nguyên (Trở về nguồn cội). 10: Nhập triển thùy thủ (Thông tay vào chợ).

Ban đầu thì Đại sư Thanh Cư chỉ vẽ ra 8 bức, đến mục "Một vòng trắng" không còn trâu, không còn người chẵn, tượng trưng cho tâm và pháp cả hai đều hết, pháp là dụ cho trâu, tâm là dụ người chẵn. Về sau Thiền Sư Tắc Công e hàng sơ căn dễ rơi vào thường kiến nên họa thêm mục chín là: "Phản bồn hoàn nguyên", vẽ lá rụng về cội, chim bay về tổ rồi làm kèm bài tụng. "Phản bồn hoàn nguyên" là tìm thấy được bản lai diện mục, nói lên ý nghĩa là hành giả đã vào được cảnh giới của Phật. Cuối cùng Thiền Sư Từ Viễn thêm vào mục thứ mười là "Thông tay vào chợ" để tiêu biểu công hạnh giáo hóa chúng sanh của bậc viên mãn vẫn còn hành bồ tát đạo.

Trong các sách tu tập Thiền ở Trung quốc, vào thế kỷ thứ 12, Thiền sư Quách Am hay Khuếch Am Sư Viễn (Kakuan hay Kuoan Shiyuan: 1100-1200) đã để lại cho môn sinh một tập miêu tả các bậc tiếm ngộ rất nổi danh gọi là "Thập Mục Ngư Đồ" (hay Mười Bức Tranh Chẵn Trâu). Thiền sư Quách Am dựa vào các bản luận cũ của tiền nhân rồi họa bức tranh mười con trâu, mượn hình ảnh tượng trưng của trâu trong Lão giáo, rồi viết bài tụng và lời bàn bằng văn xuôi. Bộ tranh của Ngài thuần chất Thiền, sâu sắc hơn các bộ của các bậc tiền bối. Mười con trâu biểu hiện cho những bước tuần tự trong sự chứng ngộ bản lai diện mục (hay thực tánh, hay phật tánh). Từ đây, nó trở thành nguồn cảm hứng sâu xa cho các thiền sinh, và khá nhiều tranh phỏng theo bức họa của Thiền sư Quách Am đã được vẽ ra hàng bao nhiêu thế kỷ.

Khi các thiền sư Nhật đi cầu học ở Trung quốc về, du nhập Thiền vào đất Nhật và từ đó Zen hưng thịnh thì Thập Mục Ngư Đồ càng được tán tụng, ấn tống và rất nhiều tranh mộc bản được khắc ra. Ở đây người viết chỉ xin giới thiệu cùng quý độc giả phần dịch từ bản Anh ngữ của cuốn Zen Flesh, Zen Bones (sưu tập bởi Paul Reys) và tranh họa tương đối mới nhất của nghệ nhân mộc bản nổi danh Tomikichiro Tokuriki, con cháu của dòng dõi danh tiếng lâu đời ở Nhật và liên tiếp làm chủ trà thất Daruma-do (Daruma là chữ Nhật của Bồ Đề Đạt Ma). Tranh chẵn trâu mộc bản của ông đẹp chân phương và ý nghĩa vô hạn chẳng khác gì tranh gốc của Thiền sư Quách Am.

Mong rằng, cũng giống như vị Thiền tổ Trung Hoa, độc giả khám phá ra được vết chân tự tại của ngài, mang gậy trúc cứu đời của ngài và bầu rượu thơm nếu không thường thông tay vào phố chợ để giác ngộ tha nhân, thì biết

đâu khi nghiền ngẫm những bức tranh, tụng những bài kệ, đọc những lời bàn của thánh nhân, bất chợt trong một sát na tâm mình sáng chiếu linh quang viên mãn. Ấy là Đốn Ngộ vậy.

---o0o---

## 1. ĐI TÌM TRÂU (TÀM NGƯU)



Trong cánh đồng của thế gian này, ta không ngừng vạch cỏ cao đi tìm trâu. Theo những dòng sông không tên, lạc vào những đường mòn chằng chịt trong những dãy núi xa,

Sức đã kiệt và thân rã rời nhưng ta vẫn chưa tìm thấy trâu đâu cả. Ta chỉ nghe côn trùng rả rích trong rừng suốt đêm.

Lời bàn: Con trâu chẳng bao giờ thất lạc. Nó vẫn sờ sờ ra đó đâu phải kiếm tìm? Chẳng qua chỉ vì ta rời xa thực tướng của mình nên ta không hề thấy nó. Trong sự mê muội của sắc tướng mà ta mất dấu vết của nó. Ở xa căn nhà, ta thấy nhiều ngõ đan nhau, nhưng đâu là con đường chính. Lòng tham và sợ hãi, tốt và xấu ràng buộc lấy ta.

---o0o---

## 2 TÌM ĐƯỢC DẤU CHÂN TRÂU (KIẾN TÍCH)



Dưới những tàn cây dọc theo bờ sông, ta tìm thấy những dấu chân trâu!  
Ngay cả dưới làn cỏ thơm ta thấy những dấu chân của nó.

Lần sâu vào những dãy núi xa chúng càng rõ nét.

Những vết này không thể che dấu được như mũi ngược nhìn trời.

Lời bàn: Hiểu được lời dạy, ta thấy dấu chân của trâu. Rồi ta biết rằng, như nhiều dụng cụ được chế từ kim loại, muôn vàn sắc tướng đều do ngã tạo ra. Làm sao ta thấy được thực và ảo nếu ta không phân biệt? Khi chưa vào được cửa, hẳn nhiên ta phải tìm cho ra con đường.

---o0o---

### 3. THẤY TRÂU (KIẾN NGŨ)





Ta nghe có tiếng hót của chim họa mi.  
Nắng âm, gió êm, lau lách xanh tươi dọc bờ sông,  
Ở đây trâu nào trốn được!  
Họa sĩ nào có thể vẽ được cái đầu lớn này, cặp sừng to nọ?

Lời bàn: Nếu ai nghe tiếng, có thể cảm nhận được nguồn. Vừa khi lục căn hòa hợp, cửa đã nhập. Vào bất cứ nơi nào ta cũng đều nhìn thấy đầu con trâu! Sự kết hợp này cứ như muối tan trong nước, như màu hòa trong thuốc nhuộm. Vật dù nhỏ bé nhất cũng không rời khỏi bản ngã.

---o0o---

#### 4. BẮT ĐƯỢC TRÂU (ĐẮC NGŨU)



Sau một cuộc đánh vật vất vả ta nắm được nó.  
Tâm và sức của nó dữ dội không suy suyễn.  
Nó vùng chạy lên đồng cao ngàn mây che phủ,  
Hoặc đứng sững dưới vực sâu không có nẻo vào.

Lời bàn: Nó sống trong rừng đã lâu, nhưng ta bắt được nó hôm nay! Sự đắm say cảnh sắc đã làm nó lạc đường. Vì ham muốn cỏ ngon hơn, nó lang thang phiêu bạt. Tâm của nó còn bướng bỉnh và không chịu thuận phục. Nếu muốn nó nghe lời, ta phải dùng roi.

---o0o---

## 5. THUẦN HÓA TRÂU (MỤC NGƯỜI)



Roi và dây thật là cần,  
Không thì nó lại chạy càn xuống con đường đất bụi.  
Được huấn luyện tốt thì nó trở nên nhu hòa.  
Rồi khi được thả, nó biết nghe lời chủ.

Lời bàn: Một niệm khởi thì niệm khác theo sau. Khi niệm đầu nảy sinh từ giác ngộ, thì những niệm kế tiếp là chân thực. Do mê muội mà mọi vật trở nên không thực. Ảo tưởng không từ ngoại cảnh mà bởi chủ quan. Hãy nắm chặt dây xoắn mũi và không nên nghi ngại.

---o0o---

## 6. CỎI TRÂU VỀ NHÀ (KỊ NGƯỜI QUI GIA)



歸騎  
家牛

Cỡi trâu, ta thong thả quay về nhà  
Tiếng tiêu của ta réo rắc chiều tà  
Ngón tay lảy nhịp, ta hòa điệu không ngừng.  
Ai nghe nhạc khúc du dương này xin tấu cùng ta.

Lời bàn: Cuộc tranh đấu đã qua; được hay thua đều không khác. Ta hát bài ca của tiêu phu và thổi điệu đồng giao. Cỡi trâu, ta ngắm mây trôi bông bênh. Ta đi tới dù ai có gọi giật lại.

---o0o---

## 7. KHÔNG CÒN TRÂU (VONG NGƯU TÒN NHÂN)



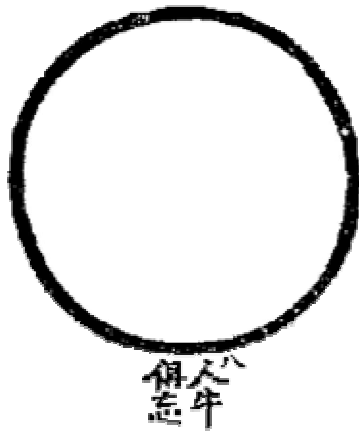
弄  
人  
忘  
羊

Cởi trâu, tôi về đến nhà  
Lòng tôi thanh thản. Cũng thế, trâu yên nghỉ.  
Chiều buông xuống an hòa diệu vợi,  
Trong căn nhà tranh, tôi cất roi và dây.

Lời bàn: Pháp bất nhị. Ta chỉ tạm mượn chuyện trâu. Nó cũng như sự tương quan giữa cỏ và bầy, giữa cá và lưới, giữa vàng và cặn, hay trăng vừa lộ khỏi mây. Một tia sáng xuyên suốt vô thi vô chung.

---o0o---

## 8. CẢ TRÂU VÀ KẼ CHẶN ĐỀU KHÔNG (NHÂN NGƯỜI CẦU VONG)



Roi, dây, người, và trâu - tất cả tan vào KHÔNG.  
Cõi trời bao la nên không điều gì có thể để lại dấu.  
Làm thế nào một bông tuyết có thể tồn tại trong lửa hồng?  
Đây là vết chân của chư Tổ.

Lời bàn: Nhiễu sự đã qua. Tâm không còn chướng ngại. Ta không mong cầu cõi giác ngộ. (Dịch giả thêm: "... Vô khổ, tập, diệt đạo. Vô trí diệt vô đắc" ... "Tâm vô quái ngại, vô quái ngại cố. Vô hữu khủng bố viễn ly điên đảo mộng tưởng cứu cánh Niết Bàn"). Ta cũng không trú vào nơi không giác ngộ. Vì ta không vướng mắc vào cả hai, mắt không hề nhìn thấy ta. Nếu hàng vạn chim cúng hoa trên đường ta đi, sự tán thán đó cũng chỉ là vô nghĩa.

---o0o---

## 9. TRỞ VỀ NGUỒN (PHẢN BẢN HOÀN NGUYÊN)



Đã nhọc lắm công mới quay được về nguồn.  
Biết thế khởi đầu nên bị mù và điếc!  
An trú trong nhà mình, chẳng bận tâm đến sắc đến không,  
Con sông mãi trôi êm đềm và hoa vẫn đỏ.

Lời bàn: Ngay từ ban đầu, chân lý đã sáng tỏ. Qua thiên định, ta quán đến sắc tướng hợp tan. Nếu ai không chấp vào sắc tướng thì vốn đã tự tại. Nước xanh lóng lánh, núi thẳm đậm màu, và ta thấy cái đang tạo hình và cái đang tan rã.

---o0o---

## 10. THÔNG TAY VÀO CHỢ HAY NHẬP THẾ (NHẬP TRIỀN THÙY THỦ)



Ngực trần chân đất, ta chen vai cùng nhân thế.  
Áo rách bụi nhơ, nhưng ta thật an hòa.  
Ta nào cần ma thuật để được sống lâu;  
Ngay lúc này, trước mặt ta, hàng cây khô sống lại.

Lời bàn: Bên trong cánh cổng của ta, chư thánh chẳng biết ta. Vẻ đẹp của mảnh vườn ta không ai thấy được. Tại sao người ta phải đi tìm dấu chân chư Tổ? Ta thõng tay vào chợ với bầu rượu và quay về với gậy trúc. Ta ghé tửu quán và phố chợ, và bất cứ ai ta nhìn cũng thành giác ngộ.

*Trần Trúc Lâm*  
*Tháng Giêng, 1997; Bổ túc 7, 2000.*

**HẾT**